



**CÔNG TY CP VẬN TÀI VÀ QUẢN LÝ BÊN
XE ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Quản lý bến và Dịch vụ Vận tải Đà Nẵng trực thuộc Sở Giao thông – Công chính Thành phố Đà Nẵng) theo quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 11/08/2005 “về việc phê duyệt danh sách công ty Nhà nước thuộc UBND Thành phố thực hiện cổ phần hóa năm 2005-2006” và Quyết định số 9003/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 “về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Đà Nẵng thành Công ty cổ phần” của UBND Thành phố Đà Nẵng. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000993 ngày 04 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 12 năm 2009. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 10.365.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước là 49%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Phường Hòa An, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3767428
- Fax: (84) 0511.3680717

Ngành nghề kinh doanh chính

Vận tải khách công cộng; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải khách theo hợp đồng; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành lý; Tổ chức quản lý các bến xe, bãi xe và các điểm đỗ xe; Tổ chức các điểm bán vé và đưa đón khách trên địa bàn thành phố; Kinh doanh nhà khách, ăn uống, sửa chữa xe, cung ứng vật tư, xăng dầu trong phạm vi bến bãi xe do công ty quản lý; Tổ chức đào tạo lái xe; Dịch vụ văn hóa phẩm và gia công cung ứng tole các loại; Cho thuê mặt bằng, kiốt, nhà xưởng, kho chứa hàng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2009 là 108 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Viết Hoàng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Võ Minh Đường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Dương Văn Bường | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Dương Thị Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Lê Hùng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Trương Thị Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Ông Hoàng Hữu Hà | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Lợi | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Phạm Thị Thu Cúc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Phan Thị Ngọc Lan | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--|
| • Ông Lê Viết Hoàng | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17/04/2006 |
| • Bà Trương Thị Hà | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/05/2006 |
| • Bà Dương Thị Thảo | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/05/2006 |
| • Ông Võ Minh Đường | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010 |
| • Ông Võ Minh Đường | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/05/2006
Miễn nhiệm ngày 01/01/2010 |
| • Bà Phạm Thị Thu Cúc | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2010 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Lê Việt Hoàng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

0400
C. N
I. N
A. K
H. KH



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính

217 Nguyễn Văn Linh, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.5113.655.886; Fax: 84.5113.655887
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.83.910.2235; Fax: 84.83.910.2349

Số: 316/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.799.321.353	7.382.608.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.480.399.301	7.336.646.749
1 Tiền	111		1.272.251.165	7.336.646.749
2 Các khoản tương đương tiền	112		8.208.148.136	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		163.075.070	1.613.566
1 Trả trước cho người bán	132		40.000.000	-
2 Các khoản phải thu khác	135	6	123.075.070	1.613.566
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155.846.982	44.347.724
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	155.846.982	27.847.724
2 Tài sản ngắn hạn khác	158		-	16.500.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.015.048.671	10.458.878.253
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.015.048.671	10.458.878.253
1 Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.015.048.671	10.458.878.253
- Nguyên giá	222		15.797.073.803	15.167.501.461
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.782.025.132)	(4.708.623.208)
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		19.814.370.024	17.841.486.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.064.551.789	4.904.552.454
I. Nợ ngắn hạn	310		4.010.980.062	4.842.781.727
1 Người mua trả tiền trước	313		510.620.000	481.130.000
2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	395.327.989	1.367.841.410
3 Phải trả người lao động	315		2.069.309.864	1.955.853.382
4 Chi phí phải trả	316	10	23.455.774	-
5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	1.012.266.435	1.037.956.935
II. Nợ dài hạn	330		53.571.727	61.770.727
1 Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.571.727	61.770.727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.749.818.235	12.936.933.838
I. Vốn chủ sở hữu	410		14.714.593.160	11.917.337.483
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	10.365.000.000	8.623.187.850
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	1.000.000.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.458.079.213	966.550.502
4 Quỹ Dự phòng tài chính	418		423.854.947	286.026.187
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	13	1.467.659.000	1.041.572.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.035.225.075	1.019.596.355
1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.035.225.075	1.019.596.355
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		19.814.370.024	17.841.486.292

Giám đốc

 Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Cúc

Người lập biểu



Trương Mỹ Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.125.327.896	17.124.448.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14	19.125.327.896	17.124.448.865
4. Giá vốn hàng bán	11	15	10.764.713.161	10.945.349.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>8.360.614.735</u>	<u>6.179.099.799</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	643.337.681	693.574.347
7. Chi phí tài chính	22	17	23.455.774	79.828.537
- Trong đó: Lãi vay	23		23.455.774	79.828.537
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.283.497.601	3.012.559.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.696.999.041</u>	<u>3.780.286.482</u>
11. Thu nhập khác	31	18	156.001.173	404.157
12. Chi phí khác	32	19	147.608.565	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>8.392.608</u>	<u>404.157</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.705.391.649</u>	<u>3.780.690.639</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	332.717.658	378.069.064
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	20	<u>3.372.673.991</u>	<u>3.402.621.575</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	3.441	3.946

Giám đốc

 Lê Việt Hoàng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Cúc

Người lập biểu



Trương Mỹ Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		19.280.388.428	17.990.627.500
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(6.273.909.113)	(4.048.147.471)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.490.781.600)	(6.123.273.600)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(79.828.537)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(244.365.453)	(214.244.457)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.480.481.528	248.555.000
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.930.758.702)	(3.713.879.471)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.821.055.088	4.059.808.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.162.597.996)	(840.675.211)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		144.943.723	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.894.681	693.574.347
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(485.759.592)	(147.100.864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH (*)	31		850.030.000	-
2.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	891.790.000
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.041.572.944)	(2.149.614.037)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(191.542.944)	(1.257.824.037)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.143.752.552	2.654.884.063
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.336.646.749	4.681.762.686
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.480.399.301	7.336.646.749

(*) Công ty đã chuyển nợ thành vốn góp của chủ sở hữu trong năm 2009 là 850.030.000 đồng.



Lê Viết Hoàng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Cúc

Người lập biểu

Trương Mỹ Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Quản lý bến và Dịch vụ Vận tải Đà Nẵng trực thuộc Sở Giao thông – Công chính Thành phố Đà Nẵng) theo quyết định số 109/2005/QĐ-UBND ngày 11/08/2005 “về việc phê duyệt danh sách công ty Nhà nước thuộc UBND Thành phố thực hiện cổ phần hóa năm 2005-2006”, và Quyết định số 9003/QĐ-UBND ngày 22/11/2005 “về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Đà Nẵng thành Công ty cổ phần” của UBND Thành phố Đà Nẵng. Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 04/05/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000993 ngày 04 tháng 05 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay công ty đã có 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 12 năm 2009. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

Vận tải khách công cộng; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải khách theo hợp đồng; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành lý; Tổ chức quản lý các bến xe, bãi xe và các điểm đỗ xe; Tổ chức các điểm bán vé và đưa đón khách trên địa bàn thành phố; Kinh doanh nhà khách, ăn uống, sửa chữa xe, cung ứng vật tư, xăng dầu trong phạm vi bến bãi xe do công ty quản lý; Tổ chức đào tạo lái xe; Dịch vụ văn hóa phẩm và gia công cung ứng tole các loại. Cho thuê mặt bằng, kiốt, nhà xưởng, kho chứa hàng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

040
CƠ
C.N
ỀM
KẾ
KHÉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến ngày 31/12/2009. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 05 năm tiếp theo (Năm 2009 là năm thứ 2 công ty được giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp).
- Thuế GTGT:
 - Hoạt động vận tải và cung cấp dịch vụ: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - Hoạt động dịch vụ xe buýt (tuyến): không chịu thuế
 - Các hoạt động khác: theo quy định hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	63.177.300	49.625.400
Tiền gửi ngân hàng	1.209.073.865	7.287.021.349
Các khoản tương đương tiền	8.208.148.136	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng NH ĐT&PT -CN Hải Vân	4.067.544.415	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng NH TMCP Công thương	4.140.603.721	-
Cộng	9.480.399.301	7.336.646.749

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	10.348.600	-
Phải thu khác	112.726.470	1.613.566
Cộng	123.075.070	1.613.566

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	155.846.982	27.847.724
Cộng	155.846.982	27.847.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.729.584.317	70.076.142	6.111.158.140	256.682.862	15.167.501.461
Mua sắm trong năm	-	-	756.818.182	-	756.818.182
Đ/tư XDCB h/thành	405.779.814	-	-	-	405.779.814
T/lý, nhượng bán	212.981.021	-	156.000.000	-	368.981.021
Giảm khác	164.044.633	-	-	-	164.044.633
Số cuối năm	8.758.338.477	70.076.142	6.711.976.322	256.682.862	15.797.073.803
Khấu hao					
Số đầu năm	1.612.156.905	20.575.107	2.895.166.428	180.724.768	4.708.623.208
Khấu hao trong năm	620.039.404	7.762.714	715.064.508	21.092.473	1.363.959.099
T/lý, nhượng bán	65.554.274	-	156.000.000	-	221.554.274
Giảm trong năm	69.002.901	-	-	-	69.002.901
Số cuối năm	2.097.639.134	28.337.821	3.454.230.936	201.817.241	5.782.025.132
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.117.427.412	49.501.035	3.215.991.712	75.958.094	10.458.878.253
Số cuối năm	6.660.699.343	41.738.321	3.257.745.386	54.865.621	10.015.048.671

Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 208.578.953 đồng.

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế giá trị gia tăng	84.349.000	67.461.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	304.667.439	216.315.234
Thuế thu nhập cá nhân	6.311.550	53.647.018
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.030.418.100
Cộng	395.327.989	1.367.841.410

10. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích trước chi phí lãi phải trả cổ đông nộp tiền mua cổ phần	23.455.774	-
Cộng	23.455.774	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	46.687.803	61.166.935
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa	578.632	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	965.000.000	976.790.000
Cộng	1.012.266.435	1.037.956.935

12. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	5.078.010.000	4.602.070.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.286.990.000	4.021.117.850
Cộng	10.365.000.000	8.623.187.850

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2008	8.623.187.850	1.000.000.000	115.895.108	115.895.108	1.149.614.037	11.004.592.103
Tăng trong năm	-	-	850.655.394	170.131.079	-	1.020.786.473
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.402.621.575	3.402.621.575
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.510.662.668	3.510.662.668
Số dư tại 31/12/2008	8.623.187.850	1.000.000.000	966.550.502	286.026.187	1.041.572.944	11.917.337.483
Số dư tại 01/01/2009	8.623.187.850	1.000.000.000	966.550.502	286.026.187	1.041.572.944	11.917.337.483
Tăng trong năm	1.741.820.000	-	1.491.528.711	137.828.760	-	3.371.177.471
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.372.673.991	3.372.673.991
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.905.014.991	1.905.014.991
Giảm khác	7.850	1.000.000.000	-	-	1.041.572.944	2.041.580.794
Số dư tại 31/12/2009	10.365.000.000	-	2.458.079.213	423.854.947	1.467.659.000	14.714.593.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.036.500	862.318
- Cổ phiếu thường	1.036.500	862.318
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.036.500	862.318
- Cổ phiếu thường	1.036.500	862.318
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	1.041.572.944	1.149.614.037
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.372.673.991	3.402.621.575
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	2.946.587.935	3.510.662.668
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.491.528.711	850.655.394
- Trích quỹ dự phòng tài chính	137.828.760	170.131.079
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	275.657.520	340.262.158
- Chi trả cổ tức	1.041.572.944	2.149.614.037
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.467.659.000	1.041.572.944

14. Doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu hoạt động vận tải	12.134.978.711	9.237.059.927
Doanh thu vận chuyển xe buýt theo hợp đồng	458.364.500	682.779.034
Doanh thu vận chuyển xe buýt (tuyến)	4.422.192.000	4.580.689.000
Doanh thu trung tâm đào tạo lái xe mô tô	623.050.000	567.090.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.486.742.685	2.056.830.904
Cộng	19.125.327.896	17.124.448.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Giá vốn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn hoạt động vận tải	4.872.710.768	4.782.234.340
Giá vốn vận chuyển xe buýt	4.939.984.903	5.416.658.652
Giá vốn hoạt động đào tạo lái xe mô tô	736.094.718	530.533.302
Giá vốn cung cấp dịch vụ	215.922.772	215.922.772
Cộng	10.764.713.161	10.945.349.066

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	643.337.681	693.574.347
Cộng	643.337.681	693.574.347

17. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay (@)	23.455.774	79.828.537
Cộng	23.455.774	79.828.537

(@) Tiền lãi trả cho cổ đông nộp tiền mua cổ phần theo phương án phát hành nhưng chưa làm thủ tục tăng vốn điều lệ.

18. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	144.943.723	-
Thu nhập khác	11.057.450	404.157
Cộng	156.001.173	404.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	147.608.565	-
Cộng	147.608.565	-

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.705.391.649	3.780.690.639
- Lợi nhuận của hoạt động được ưu đãi thuế	3.053.669.210	-
- Lợi nhuận của hoạt động không được ưu đãi thuế	651.722.439	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh tăng	70.134.082	-
+ Thủ lao HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành hoạt động SXKD	12.120.000	-
+ Tiền lương năm 2008 chưa chi hết đến thời điểm QT thuế	58.014.082	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.775.525.731	3.780.690.639
- Thu nhập được hưởng ưu đãi	3.123.803.292	-
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	651.722.439	-
Thuế TNDN	787.691.269	-
- Hoạt động được hưởng ưu đãi	624.760.658	756.138.128
- Hoạt động không được hưởng ưu đãi	162.930.611	-
Thuế TNDN được miễn giảm	454.973.611	-
- Hoạt động được hưởng ưu đãi	312.380.329	378.069.064
- Thuế TNDN được giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC	142.593.282	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	332.717.658	378.069.064
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.372.673.991	3.402.621.575

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.372.673.991	3.402.621.575
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.372.673.991	3.402.621.575
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	980.189	862.318
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.441	3.946

22. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và trình bày lại cho phù hợp với quy định hiện hành.



Giám đốc

Lê Việt Hoàng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Cúc

Người lập biểu

Trương Mỹ Hạnh

